TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 555/2024/DS-ST
Ngày 12-8-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Rồi

2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên Tòa: Ông Võ Ngọc Duy –Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 735/2023/TLST-DSST ngày 19 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 406/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 420/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ; Địa chỉ: Số 130, P, phường 3, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc A - Giám đốc PGD T - Chi nhánh C - Ngân hàng TMCP Đ;

Bà A ủy quyền lại: Bà Lê Thị Ngọc T – Nhân viên phát triển kinh doanh Khách hàng cá nhân Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; Địa chỉ liên lạc: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ –Chi nhánh C- Phòng giao dịch T; Số 1376, tỉnh lộ 8, ấp 12, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo Quyết định ủy quyền số 17/QĐ-ĐAB-TĐG ngày 20/7/2023 của bà A).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số X, đường Y, tổ Z, ấp 3A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số X đường Y, tổ Z, ấp 3A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 31/10/2023 và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Theo giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ ngày 11/8/2014 (số hợp đồng 0127295201T14002), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (gọi tắt là Ngân hàng Đ), thỏa thuận cho bà Nguyễn Thị Hồng T vay số tiền 20.000.000đ, thời hạn vay là 12 tháng, với lãi suất là 9%/năm, mục tích để tiêu dùng. Ông Trần H là chồng bà T ký bảo lãnh khoản vay trên. Thực hiện hợp đồng, bà T đã nhận đủ số tiền đã vay 20.000.000đ. Quá trình trả nợ vay, đến ngày 31/10/2023, bà T đã trả được cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 18.259334đ (gồm vốn là 16.459.334đ và tiền lãi trong hạn là 1.800.000đ). Từ ngày 31/10/2023 đến nay, bà T không trả cho nguyên đơn thêm bất kỳ số tiền nào. Đến ngày 12/8/2024, bà T còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng là 8.239.890đ (gồm: vốn gốc là 3.540.666đ, lãi quá hạn đến ngày 12/8/2024 là 4.699.224đ).

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 8.239.890đ (gồm: vốn gốc là 3.540.666đ, lãi quá hạn đến ngày 12/8/2024 là 4.699.224đ). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ. Trong trường hợp bà T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu buộc ông Trần H là người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán thay cho bà T toàn bộ số tiền trên.

Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Hồ sơ pháp lý của Ngân hàng: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép thành lập Công ty, Điều lệ Ngân hàng, Quyết định ủy quyền số 17 ngày 20/7/2023, Quyết định ủy quyền số 163 ngày 08/8/2022, Quyết định bổ nhiệm số 207 ngày 30/9/2022, Quyết định tái bổ nhiệm số 1575 ngày 13/7/2023, Quyết định thay đổi người đại diện theo pháp luật số 136 ngày 01/8/2022; Sao kê hoạt động của khách hàng; Biên bản làm việc; Danh sách cho vay; Giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ; Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (photo) của bà T, ông H; Bản tính lãi; Căn cước công dân sao y của bà T1, bà A.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần H đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối bà T, ông H.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa:

Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử và tại phiên Tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; căn cứ Điều 280, Điều 335, Điều 342, Điều 463, Điều 466, Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T trả số

tiền tạm tính đến ngày 12/8/2024 là 8.239.890 đồng, trong đó, nợ gốc là 3.540.666 đồng, lãi quá hạn là 4.699.224 đồng; và trả tiền lãi phát sinh cho đến khi bị đơn thanh toán hết khoản nợ. Trường hợp bà Nguyễn Thị Hồng T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì ông Trần H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng toàn bộ số nợ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ tổng cộng là là 8.239.890đ (gồm: vốn gốc là 3.540.666đ, lãi quá hạn đến ngày 12/8/2024 là 4.699.224đ). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ. Trong trường hợp bà T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng yêu cầu buộc ông Trần H là người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán thay cho bà T toàn bộ số tiền trên.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Ngày 11/8/2014, bà Thắm có ký giấy đăng ký vay tiền trả góp kiêm khế ước nhận nợ (số hợp đồng 0127295201T14002) để vay phía nguyên đơn số tiền 20.000.000đ, theo các nội dung thỏa thuận như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Bà T đã nhận đủ tiền vay. Đến ngày 31/10/2023, bà T đã trả được cho nguyên đơn được số tiền tổng cộng là 18.259334đ (gồm vốn là 16.459.334đ và tiền lãi trong hạn là 1.800.000đ). Từ ngày 31/10/2023 đến nay, bà T không trả cho nguyên đơn thêm bất kỳ số tiền nào. Đến ngày 12/8/2024, bà T còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng là 8.239.890đ (gồm: vốn gốc là 3.540.666đ, lãi quá hạn đến ngày 12/8/2024 là 4.699.224đ) là đúng. Như vậy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn bà T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông H đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ đến Toà để giải quyết vụ kiện nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2.2] Xét việc ông Trần H bão lãnh khoản nợ vay của bà T là phù hợp quy định pháp luật; do đó nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp bà T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu buộc ông Trần H là người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán thay cho bà T toàn bộ số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích trên, căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp; cần buộc bà T trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 8.239.890đ (gồm: vốn gốc là 3.540.666đ, lãi quá hạn đến ngày 12/8/2024 là 4.699.224đ).

[3] Xét phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về nội dung vụ án là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Hội đồng xét xử ghi nhận kiến nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc Thẩm phán đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực ngày 01/01/2011;

- Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào các Điều 6, 7a, 7b, 26, 30, 31 và 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng T thanh toán số nợ tổng cộng là 8.239.890đ (tám triệu hai trăm ba mươi chín nghìn tám trăm chín mươi đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền là 8.239.890đ (tám triệu hai trăm ba mươi chín nghìn tám trăm chín mươi đồng). Trong đó gồm: Vốn gốc là 3.540.666đ (ba triệu

năm trăm bốn mươi nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng, lãi quá hạn đến ngày 12/8/2024 là 4.699.224đ (bốn triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp bà T không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả khoản nợ trên thì buộc ông Trần H phải có trách nhiệm thanh toán thay cho bà T toàn bộ số tiền trên.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí DSST là 411.994đ (bốn trăm mười một nghìn chín trăm chín mươi bốn đồng) buộc bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018904 ngày 15/12/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận**:*
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Xuân Lan